

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Phương.

*Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý;

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Thiện Đại- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1059/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/QĐXX-HNGĐ ngày 13/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vương Văn T, sinh năm 1969;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1969;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 11 năm 2020 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Vương Văn Tâm trình bày: Ông Vương Văn T và bà Bùi Thị H tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã*

(nay là phường) H, thị xã B, tỉnh Bình Dương vào ngày 29/12/1988. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ ngày 20 tháng 10 năm 2019 đến nay thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng chung sống nhưng không có hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, bà H thường xuyên ghen tuông rồi xúc phạm danh dự nhân phẩm của ông T. Nay mâu thuẫn hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà Bùi Thị H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung là Vương Thị Ngọc H, sinh năm 1990 và Vương Văn C, sinh năm 1995. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của bị đơn bà Bùi Thị H đối với yêu cầu của nguyên đơn:*

Qua quá trình hòa giải, bà H thống nhất như trình bày của ông T về thời điểm chung sống, hình thức đăng ký kết hôn. Bà H cho rằng quá trình chung sống giữa bà và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài xã hội, không chung thủy với vợ, bà H và ông T sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống. Nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân đã trầm trọng nhưng bà H đã lớn tuổi nên bà H chỉ đồng ý ly hôn khi ông T đồng ý chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nay trước yêu cầu xin ly hôn thì bà H không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất phần trình bày của ông T, quá trình chung sống có 02 con chung là Vương Thị Ngọc H, sinh năm 1990 và Vương Văn C, sinh năm 1995. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H có ý kiến như sau:

- Một là, ông T phải chia cho bà H một phần đất có chiều ngang 06m giáp với đường DT 741, dài hết đất (50m), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên.

- Hai là, nếu ông T không chia đất cho bà H thì ông T phải cho bà H tiền là 03 tỷ để bà H mua đất khác cất nhà ở vì nếu ly hôn thì bà H không có nhà để ở.

- Ba là, nếu ông T không chấp nhận 02 điều kiện nêu trên thì ông T phải bồi thường tiền công sức đóng góp trong thời gian 31 năm chung sống với ông T, mỗi ngày là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), tổng số tiền phải bồi thường là 2.263.000.000 đồng ( $73.000.000 \times 31 = 2.263.000.000$  đồng).

Quá trình tham gia tố tụng, bà H cương quyết không nộp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung thêm tài liệu hay chứng cứ nào khác; bị đơn không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H trình bày chỉ đồng ý ly hôn khi ông T chia đất cho bà để bà có đất cất nhà ở, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông T có người phụ nữ khác, bà H không có lỗi nên không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Bùi Thị H có hộ khẩu thường trú tại khu phố A, phường H, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Vương Văn T và bà Bùi Thị H tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào ngày 29/12/1988, như vậy đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Ông T cho rằng giữa ông T và bà Hoa không còn yêu thương nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, bà H thường xuyên ghen tuông rồi xúc phạm danh dự nhân phẩm của ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Bà H cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông T đã trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương nhau nhưng bà H không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H chỉ đồng ý ly hôn khi ông T phân chia đất cho bà để bà có đất cất nhà ở.

[4] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã tiến hành triệu tập các đương sự đến Tòa để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng kết quả hòa giải đều không thành, các bên không thể đoàn tụ. Kết quả xác minh ngày 23/3/2021 thể hiện: Quá trình chung sống, ông T và bà H có xảy ra cãi vã, bất đồng, ông T không lo lắng chăm sóc vợ con, bà H và ông T đã sống ly thân.

[5] Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung tên Vương Thị Ngọc H, sinh năm 1990 và Vương Văn C, sinh năm 1995. Các con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu

Tòa án giải quyết về tài sản chung; quá trình giải quyết vụ án thì bà H có nguyện vọng muốn ông T phân chia tài sản chung, trích công sức đóng góp cho bà H thì bà H mới đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, bà H cương quyết không nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mặc dù đã được Tòa án nhiều lần hướng dẫn, giải thích. Do đó, không có cơ sở để Tòa án xem xét các ý kiến về yêu cầu phân chia tài sản chung, tính công sức đóng góp nêu trên của bà H. Mặt khác, Bà H vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung bằng một vụ án khác khi có yêu cầu, việc Tòa án giải quyết cho các bên ly hôn không ảnh hưởng đến quyền về tài sản hợp pháp của bà H.

[7] Từ các phân tích trên, xét thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa ông Vương Văn T và bà Bùi Thị H đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên giải quyết cho các bên ly hôn để trả tự do cho nhau. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vương Văn T đối với bị đơn bà Bùi Thị H. Về tài sản chung và nợ chung tách giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[8] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vương Văn T đối với bị đơn bà Bùi Thị H về việc “tranh chấp ly hôn”.

Ông Vương Văn T được ly hôn với bà Bùi Thị H.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Vương Thị Ngọc H, sinh năm 1990 và Vương Văn C, sinh năm 1995. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Vương Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm

ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0054034 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND p. H, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Phương**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Phương**